hamboorg.city

Hiểu Behördendeutsch — 50 Từ Quan Trọng Nhất

Giải mã Amtsdeutsch: Các thuật ngữ quan trọng từ thư từ, mẫu đơn và quyết định được giải thích đơn giản. Cập nhật: Tháng 3 năm 2026.

Deutsche Begriffe: Amtsdeutsch | Behördensprache | Formular | Bescheid | Antrag

Hiểu Behördendeutsch — 50 Từ Quan Trọng Nhất

> Cập nhật: Tháng 3 năm 2026. Tất cả thông tin không có bảo đảm.

Tại sao Behördendeutsch lại khó như vậy

Các cơ quan chính phủ Đức sử dụng một ngôn ngữ riêng — **Amtsdeutsch**. Ngay cả người Đức cũng thường không hiểu ngay lập tức. Dưới đây là các thuật ngữ quan trọng mà bạn cần biết.

Các Thuật Ngữ Chung

Amtsdeutsch	Ý Nghĩa
Antrag	Mẫu đơn/Đơn xin mà bạn điền để nhận cái gì đó
Bescheid	Quyết định chính thức của cơ quan (thư)
Bewilligungsbescheid	Vâng, đơn xin của bạn đã được phê duyệt
Ablehnungsbescheid	Không, đơn xin của bạn bị từ chối
Widerspruch	Bạn không đồng ý và muốn kiểm tra lại
Frist	Giới hạn thời gian — phải tuân thủ!

Amtsdeutsch	Ý Nghĩa
Zuständig	Ai chịu trách nhiệm về yêu cầu của bạn
Rechtsbehelfsbelehrung	Thông tin ở cuối quyết định — cách bạn có thể phản đối
Anhörung	Cơ quan cho bạn cơ hội bày tỏ ý kiến
Formlos	Không cần mẫu đơn — một bức thư đơn giản là đủ

Tiền Bạc và Tài Chính

Amtsdeutsch	Ý Nghĩa
Einkommensnachweise	Bảng lương của 3 tháng cuối
Steuerbescheid	Thư từ cơ quan thuế với kết quả khai báo thuế của bạn
Zuzahlung	Phần của bạn trong chi phí
Eigenanteil	Giống như Zuzahlung
Nachzahlung	Bạn phải trả thêm
Erstattung	Bạn nhận được tiền hoàn lại
Freibetrag	Số tiền không bị đánh thuế

Lưu Trú và Cơ Quan Chính Phủ

Amtsdeutsch	Ý Nghĩa
Aufenthaltserlaubnis	Phép phép sống tại Đức
Niederlassungserlaubnis	Quyền lưu trú vô thời hạn
Duldung	Trục xuất tạm thời bị tạm dừng
Meldebescheinigung	Chứng minh bạn sống ở đâu
Abmeldung	Bạn đăng xuất (vì bạn sắp rời đi)
Beglaubigte Kopie/Übersetzung	Bản sao/Bản dịch được xác nhận chính thức
Apostille	Xác thực quốc tế của một tài liệu

Nhà Ở

Amtsdeutsch	Ý Nghĩa
Wohnungsgeberbestätigung	Xác nhận từ chủ nhà để đăng ký
Betriebskostenabrechnung	= Hóa đơn chi phí phụ
Kaltmiete / Warmmiete	Tiền thuê không / có chi phí phụ
Mietschuldenfreiheitsbescheinigung	Chứng minh bạn không có nợ tiền thuê

Đọc Thư Từ Cơ Quan Chính Phủ

Các Từ Tín Hiệu Quan Trọng:

- **"Sie werden aufgefordert..."** = Bạn phải làm gì đó!
- **"Innerhalb von 14 Tagen..."** = Hạn chót! Hành động ngay!
- **"Bei Nichtbeachtung..."** = Có hậu quả đe dọa
- **"Es wird darauf hingewiesen..."** = Thông tin quan trọng
- **"Ihr Antrag wurde bewilligt"** = Tin tức tốt — được phê duyệt!
- **"Ihrem Antrag kann nicht stattgegeben werden"** = Bị từ chối — kiểm tra phản đối

Mẹo

- **LUÔN tuân thủ hạn chót** — Trễ có thể mất quyền lợi pháp lý
- **Không bỏ qua** — ngay cả khi bạn không hiểu thư, hãy phản ứng!
- Sử dụng **hamboorg.city Assistenten** để dịch thư từ cơ quan chính phủ
- **Các cơ sở tư vấn** (AWO, Caritas, Diakonie) giúp miễn phí hiểu các quyết định